|  |  |
| --- | --- |
| **Ngày soạn:** 7/12/2024**Ngày dạy:** …………….. | **BGH kí duyệt** |

**CHỦ ĐỀ 8. PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG**

**TIẾT 57, 58, 59, 60/BÀI 22: PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Sau khi thực hiện bài học này HS sẽ khám phá được các kiến thức:

- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.

- Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. Nhận biết được các cách gọi tên sinh vật.

- Nhận biết được 5 giới sinh vật, lấy ví dụ cho mỗi giới.

- Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân thông qua ví dụ.

- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.

**2. Năng lực**

**2.1. Năng lực chung**

- Năng lực tự học và tự chủ:

+ Tự quyết định cách thức thực hiện, phân công công việc cho các thành viên trong nhóm.

+ Tự đánh giá quá trình và kết quả thực hiện của các thành viên và nhóm.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

+ Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự.

+ Hỗ trợ các thành viên trong nhóm cách thực hiện nhiệm vụ, tiến hành thí nghiệm.

+ Biết cách ghi chép kết quả làm việc nhóm một cách chính xác.

+ Thảo luận và thống nhất ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng hoàn thành nhiệm vụ chung.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên**

- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.

- Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. Nhận biết được cách gọi tên sinh vật.

- Nhận biết được cách gọi tên sinh vật.

- Nhận biết được 5 giới sinh vật và lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.

- Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân thông qua ví dụ.

- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Thường xuyên thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được phân công. Thích tìm hiểu, thu thập tư liệu để mở rộng hiểu biết về các vấn đề trong bài học. Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào học tập và đời sống hàng ngày.

- Trung thực: Báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện.

- Trách nhiệm: Có ý thức và hoàn thành công việc được phân công.

- Bồi dưỡng tình yêu đối với thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- Sách giáo khoa.

- Tranh ảnh H22.1, 22.2, 22.3, 22.4, 22.5, 22.6, 22.7 SGK

- Tranh, hình ảnh thực vật, động vật, nấm, vi sinh vật,…

- Poscard tên và hình ảnh một số loài sinh vật, tên các bậc phân loại thế giới sống...

- Phiếu học tập SGK.

- Phiếu số 22.1.

|  |
| --- |
|  *? Nêu cách gọi tên khoa học của một số loài* |
| Tên phổ thông | Tên khoa học |
| Con người |  |
| Chim bồ câu |  |
| Cây ngọc lan trắng |  |
| Cây ngô |  |

- Phiếu số 22.2.

|  |
| --- |
|  *?Hãy xác định môi trường sống của đại diện các sinh vật thuộc năm giới bằng cách đánh dấu (+) có, hoặc dấu (-) không, hoàn thành bảng theo mẫu sau:* |
| Giới | Đại diện | Môi trường sống |
| Nước | Cạn | Sinh vật |
| Khởi sinh | Vi khuẩn E.coli |  |  |  |
| Nguyên sinh | Trùng roi |  |  |  |
| Nấm | Nấm rơm |  |  |  |
| Thực vật | Cây rau muống |  |  |  |
| Động vật | Cá chép |  |  |  |

- Phiếu số 22.3 .

|  |
| --- |
| *?Quan sát hình 22.6, em hãy nêu các đặc điểm được sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình.* |
| **Tên sinh vật** | **Đặc điểm** |
| Con thỏ | Có khả năng di chuyển, có chân, không biết bay. |
| Cây hoa sen | Không có khả năng di chuyển. |
| Con cá rô phi | Có khả năng di chuyển, không có chân. |
| Con chim bồ câu | Có khả năng di chuyển, có chân, biết bay. |

- Phiếu số 22.4.

|  |
| --- |
| ***? Quan sát các hình dưới đây và cho biết sinh vật dưới đây thuộc giới nào*** |
| **Sinh vật** | **Giới** |
| Vi khuẩn |  |
| Gà |  |
| Ong |  |
| Trùng roi |  |
| Rêu |  |
| Éch |  |
| Cây phượng |  |
| Nấm đùi gà |  |

- Bài giảng powerpoint

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Đọc bài trước ở nhà.

- Tự tìm hiểu về các tài liệu trên internet có liên quan đến nội dung của bài học.

- Quan sát và tên gọi các sinh vật sống xung quanh nới ở và các sinh vật mà em biết

- Vở ghi chép, SGK.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập/Mở đầu**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh thấy được sự đa dạng của các loài sinh vật và sự cần thiết phải phân loại sinh vật.

**b. Tổ chức thực hiện** (7 phút):

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- Giáo viên giới thiệu hình 22.1

- GV chia lớp thành 4 nhóm lớn, trong thời gian 2 phút HS mỗi nhóm lần lượt chạy lên bảng viết tên sinh vật, HS sau không được trùng với HS trước, giữa các nhóm không được trùng nhau.

\*GV đặt câu hỏi:

? Căn cứ vào số lượng sinh vật trong tự nhiên, hãy nhận xét về sự đa dạng của thế giới sống?

? Hãy chia các sinh vật đã liệt kê thành các nhóm tùy ý và giải thích vì sao lại phân chia như vậy?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS cả lớp chia thành 4 nhóm và thực hiện trò chơi trong 2 phút. Lần lượt học sinh lên bảng viết, chú ý quan sát không viết tên sinh vật bạn cùng nhóm đã viết hoặc trùng tên sinh vật của nhóm bạn.

- Trò chơi kết thúc HS 4 nhóm thảo luận 2 phút để trả lời 2 câu hỏi.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:

- Một bạn HS tổng kết số lượng các sinh vật theo từng đội → kết luận đội thắng cuộc.

- Đại diện 1 nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

 - GV tổng kết số lượng các nhóm và khen tặng.

- GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với 2 câu đáp án.

*+ Thế giới sống vô cùng đa dạng và phức tạp, gồm nhiều loài sinh vật khác nhau.*

*+ HS có thể chia nhóm: thực vật – động vật; sống trên cạn – sống dưới nước; sinh vật có kích thước lớn – sinh vật có kích thước nhỏ,…*

GV: Làm rõ vấn đề cần giải quyết/giải thích; nhiệm vụ học tập phải thực hiện tiếp theo: Vậy dựa trên những tiêu chí nào để phân loại sinh vật? Các tiêu chí mà HS đã chia đã phù hợp chưa?

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động tìm hiểu: Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh hiểu được:

- Khái niệm chung về phân loại thế giới.

- Các tiêu chí phân loại thế giới sống.

- Ý nghĩa của việc phân loại sinh vật.

**b. Tổ chức thực hiện** (35 phút):

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV Giới thiệu hình 22.1 trong sách giáo khoa và chiếu một số hình sinh vật.

- GV tổ chức trò chơi tiếp sức (2 phút), GV viên hướng dẫn học sinh quan sát tranh ảnh và liên hệ với phần khởi động. Các thẻ bài tên các sinh vật có trong hình 22.1: vọc, nhện, rùa, bướm, bọ cánh cam, cá biển, vi khuẩn, cò, trùng giày, dương xỉ, cây thông, cây súng.

- GV gợi ý và định hướng học sinh thảo luận nhóm (3 phút) các câu hỏi sau bằng kĩ thuật khăn trải bàn hoặc kĩ thuật think- pair-shar.

? Từ trò chơi tiếp sức em hãy nhận xét về thế giới sống? Tại sao phải phân loại thế giới sống

? Phân loại thế giới sống là gì?

? Thế giới sống có thể phân loại theo những tiêu chí nào? Trên cơ sở đó, em hãy phân loại các sinh vật trong hình 22.1 (SGK/101).

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS chơi trò chơi ghép chữ theo nhóm đã phân công. Đại diện nhóm chấm điểm theo đáp án.

- Sau đó HS thực hiện thảo luận nhóm, các câu hỏi chung của nhóm

- HS chốt đáp án vào phiếu chung

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:

- GV gọi đại diện của một nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.

- GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác nhận xét bổ sung.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với câu đáp án.

- GV giới thiệu: Để phân loại sinh vật cần phải: phát hiện, mô tả, đặt tên và sắp xếp vào hệ thống phân loại.

+ Phân loại thế giới sống giúp chúng ta gọi đúng tên sinh vật, đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại, nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

+ Các tiêu chí để phân loại sinh vật: đặc điểm tế bào (TB nhân sơ, TB nhân thực), mức độ tổ chức cơ thể (cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào), môi trường sống, kiểu dinh dưỡng,…

+ Phân loại thế giới sống là sắp xếp sinh vật vào một thống theo trật tự nhất định dựa vào đặc điểm cơ thể.

- GV chuẩn hóa kiến thức:

|  |
| --- |
| *1. Phân loại thế giới sổng:**là cách sắp xếp sinh vật vào một hệ thống theo trật tự nhất định dựa vào đặc điểm cơ thể.**2. Các tiêu chí để phân loại sinh vật: đặc điểm tế bào (TB nhân sơ, TB nhân thực), mức độ tổ chức cơ thể (cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào), khả năng di chuyển, môi trường sống, kiểu dinh dưỡng.**3. Ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống là phát hiện, mô tả, đặt tên và sắp xếp sinh vật vào hệ thống phân loại.* |

**2.2. Hoạt động tìm hiểu: Các bậc phân loại sinh vật và cách gọi tên loài.**

**a. Mục tiêu:**

- Học sinh nhận biết được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.

- Nhận biết được cách gọi tên sinh vật.

- Nêu được khái niệm loài.

**b) Nội dung:**

Quan sát hình 22.2 và 22.3 SGK trang 102 và Poscard Sao la giải quyết các nhiệm vụ:

? Quan sát hình 22.2 hãy kể tên các bậc phân loại sinh vật theo thứ tự từ thấp đến cao trong thế giới sống.

? Căn cứ vào hình 22.3, hãy cho biết các bậc phân loại của Gấu trắng và Poscard Sao trong hình.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loài** | **Giống** | **Họ** | **Bộ** | **Lớp** | **Ngành** | **Giới** |
| Gấu đen châu mỹ | Gấu - Ursus | Gấu - Ursidae | Ăn thịt – Carnivora | Thú - Mammalia | Dây sống - Chordata | Động vật - Animalia |
| Gấu trắng |  |  |  |  |  |  |
| Sao la |  |  |  |  |  |  |

? Quan sát hình 22.4 hãy cho biết sinh vật có những cách gọi tên nào?

? Nêu cách gọi tên khoa học của các loài trong phiếu học tập sau

|  |  |
| --- | --- |
| Tên phổ thông | Tên khoa học |
| Con người |  |
| Chim bồ câu |  |
| Cây ngọc lan trắng |  |
| Cây ngô |  |

**c) Sản phẩm:**

- Các mảnh ghép đúng

- Bài trình bày và câu trả lời của cá nhân HS.

+ Thứ tự các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao trong thế giới sống:

Loài →Chi →Họ→Bộ→Lớp→Ngành→Giới

+ Loài Gấu trắng trong hình thuộc giống Gấu, họ Gấu, bộ ăn thịt, lớp thú, ngành dây sống, giới động vật.

+ Loài sao la thuộc giống Sao la, họ trâu, bộ móng guốc (Bộ guốc chẵn), lớp thú, ngành dây sống, giới động vật.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên phổ thông | Tên khoa học |
| Con người | Homosapiens |
| Chim bồ câu | Columba livia |
| Cây ngọc lan trắng | Mognolia alba |
| Cây ngô | Zea mays |

**b. Tổ chức thực hiện** (45 phút):

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi về cơ cấu tổ chức lớp học. Mảnh ghép gồm: Lớp trưởng, lớp phó,tổ trưởng (tổ 1, tổ 2, tổ 3), học sinh.

Yêu cầu HS xây dựng cơ cấu tổ chức lớp từ thấp đến cao trong (2 phút).

- Tiếp tục cho học sinh phân loại các bậc sinh vật từ nhỏ đến lớn.

- GV yêu cầu HS quan sát các hình 22.2; 22.3 SGK, liên hệ trò chơi mảnh ghép về cơ cấu tổ chức trong lớp học và hoạt động theo nhóm (2 phút) để nhận biết và sắp xếp bậc phân loại dựa vào các thẻ.

- Cuối cùng, GV yêu cầu học sinh làm việc cá nhân trong thời gian 01 phút nghiên cứu thông tin hình 22.2. SGK trang 102 trả lời câu hỏi:

Hãy gọi tên khoa học của các loài sau đây biết một số thông tin:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên phổ thông | Tên chi/ giống | Tên loài |
| Con người | Homo | sapien |
| Chim bồ câu | Cobumba | livia |
| Cây ngọc lan trắng | Magnolia | alba |
| Cây ngô | Zea | máy |

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS hoạt động nhóm trò chơi mảnh ghép về cơ cấu tổ chức lớp học từ thấp lên cao. Mảnh ghép gồm: Học sinh, tổ trưởng (Tổ 1, tổ 2, tổ 3), lớp phó, lớp trưởng.

- Tiếp tục cho học sinh phân loại các bậc sinh vật. Bằng cách dùng các thẻ chữ có sẵn các bậc phân loại để sắp xếp theo thứ tự.

- HS nghiên cứu thông tin hình 22.2, 22.4/ SGK trang 102 trả lời câu hỏi.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:

- GV gọi 1 HS bất kì trình bày câu trả lời.

- HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với câu đáp án.

- Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

+ HS →Tổ trưởng (tổ 1,2,3,4) →Lớp phó →Lớp trưởng.

**Bảng Các bậc phân loại loài**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loài** | **Giống** | **Họ** | **Bộ** | **Lớp** | **Ngành** | **Giới** |
| Gấu đen châu mỹ | Gấu - Ursus | Gấu - Ursidae | Ăn thịt – Carnivora | Thú - Mammalia | Dây sống - Chordata | Động vật - Animalia |
| Gấu trắng | Gấu- Ursus | Gấu- Ursidae | Ăn thịt-  | Thú -Mammalia | Dây sống- Chordata | Động vật |
| Sao la -*nghetinhensis* | Sao la- *Pseudoryx* | Sao la*Pseudoryx nghetinhensis* | Móng guốc- Cervidae  | Dây sống - Chordata | Dây sống - Chordata | Động vật - Animalia |

- GV chuẩn hóa kiến thức:

|  |
| --- |
| *1. Trong nguyên tắc phân loại, người ta chia thành các bậc từ nhỏ đến lớn:**Loài → chi → họ → bộ → lớp → ngành → giới.**2. Cách gọi tên sinh vật****+ Tên phổ thông:*** *tên gọi thông thường để tra cứu.****+ Tên khoa học:*** *Tên giống + Tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).****+ Tên địa phương:*** *cách gọi của người dân địa phương.* |

**2.3. Hoạt động tìm hiểu: Các giới sinh vật.**

**a. Mục tiêu:**

- Khái niệm giới sinh vật.

- Các tiêu chí để phân biệt 5 giới

- Nhận biết được 5 giới sinh vật và lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.

**b. Tổ chức thực hiện** (45 phút):

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV yêu cầu hs quan sát hình 22.5 và đọc thông tin SGK trang 104 – 105, hãy viết nhãn tên của các giới sinh vật trong sơ đồ và trả lời các câu hỏi:

****

? Em có thể phân biệt được 5 giới sinh vật dựa vào những tiêu chí nào?

? Khái niệm giới sinh vật

 Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS thực hiện cá nhân. Quan sát hình 22.5 và đọc thông tin SGK trang 104 – 105, viết nhãn tên của các giới sinh vật trong sơ đồ

- Phân biệt 5 giới động vật dựa vào đặc điểm tế bào, tổ chức cơ thể, kiểu dinh dưỡng, …

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:

- GV gọi 1 HS trình bày câu trả lời.

- HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với câu đáp án.

+ Sơ đồ đúng tên 5 giới sinh vật: Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật. Cho ví dụ mỗi giới.

- Kết quả phiếu học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giới | Đại diện | Môi trường sống |
| Nước | Cạn | Sinh vật |
| Khởi sinh | Vi khuẩn E.coli | + | + | + |
| Nguyên sinh | Trùng roi | + | - | - |
| Nấm | Nấm rơm | - | + | - |
| Thực vật | Cây rau muống | + | + | - |
| Động vật | Cá chép | + | - | - |

- GV chốt lại kiến thức:

|  |
| --- |
| *1. Giới là bậc phân loại cao nhất bao gồm các nhóm sinh vật có chung những đặc điểm nhất định.* *2. Dựa vào đặc điểm cấu tạo tế bào, mức độ tổ chức cơ thể, khả năng di chuyên, kiểu dinh dưỡng, sinh vật được chia thành 5 giới: Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật.* |

**2.4. Hoạt động tìm hiểu: Khóa lưỡng phân**

**a. Mục tiêu:** HS hiểu được

- Khái niệm khóa lưỡng phân

- Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân thông qua ví dụ.

**b. Tổ chức thực hiện** (20 phút):

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- HS Quan sát hình 22.6 và đọc thông tin SGK trang 105, trả lời câu hỏi:

? Nêu các đặc điểm sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình 22.6.

? Hãy cho biết cách xây dựng khóa lưỡng phân trong hình 22.7.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS hoạt động cá nhân.

- Quan sát hình và nghiên cứu thông tin SGK để trả lời câu hỏi

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:

- HS trình bày câu trả lời.

- HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá. HS trả lời câu hỏi

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

- Các tiêu chí được sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình: Khả năng di chuyển, Khả năng bay, Có chân hoặc không.

- Cách xây dựng khóa lưỡng phân trong hình 22.7

B1: Xác định đặc điểm đặc trưng trưng của mỗi sinh vật.

B2. Dựa vào một đặc điểm đặc trưng nhất để phân chia sinh vật thành 2 nhóm.

B3. Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai nhóm nhỏ hơn cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật.

B4. Xây dựng khóa lưỡng phân hoàn chỉnh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên sinh vật** | **Đặc điểm** |
| Con thỏ | Có khả năng di chuyển, có chân, không biết bay. |
| Cây hoa sen | Không có khả năng di chuyển. |
| Con cá rô phi | Có khả năng di chuyển, không có chân. |
| Con chim bồ câu | Có khả năng di chuyển, có chân, biết bay. |

- Đặc điểm: môi trường sống, khả năng di chuyển, khả năng bay,… Là những đặc điểm mang tính chất đối lập nhau.

- GV đánh giá câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với câu đáp án.

|  |
| --- |
| *1.* ***Khoá lưỡng phân*** *là cách phân loại sinh vật dựa trên một đôi đặc điểm đối lập để phân chia chúng thành hai nhóm.**2.* ***Cách xây dựng khoá lưỡng phân:*** *Xác định đặc điểm đặc trưng đối lập của mỗi sinh vật, dựa vào đó phân* |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

 **a. Mục tiêu:**

- Củng cố cho HS kiến thức về phân loại sinh vật.

- Câu hỏi, bài tập GV giao cho học sinh thực hiện:

- Vận dụng kiến thức đã học trong bài trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm, tự luận.

**b. Tổ chức thực hiện** (10 Phút):

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành 4 nhóm (4 đội), sử dụng phiếu học tập nhóm để HS tham gia trả lời theo nhóm.

**Các bài tập và câu hỏi**

**Câu 1.** Thế giới sinh vật được phân loại thành các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự:

A. loài – chi – họ – bộ – lớp – ngành – giới.

B. loài – họ – chi– bộ – lớp – ngành – giới.

C. giới – ngành – bộ – lớp – họ – chi – loài.

1. giới – họ – lớp – ngành – bộ – chi – loài.

**Câu 2.** Tên khoa học của loài người là Homo sapiens Linnacus, 1758. Hãy xác định tên giống, tên loài, tác giả, năm tìm ra loài đó.

**Câu 3**. Quan sát hình ảnh và gọi tên các sinh vật, cho biết các sinh vật thuộc giới nào?



**Câu 4.** Việc phân loại thế giới sống có ý nghĩa gì đối với chúng ta?

(1) Gọi đúng tên sinh vật.

(2) Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.

(3) Thấy được vai trò của sinh vật trong tự nhiên và thực tiễn.

(4) Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

**A.** (1), (2), (3). **B.** (2), (3), (4).

**C.**(1),(2), (4). **D.** (1), (3), (4).

**Câu 5.** Tiêu chí nào sau đây được dùng để phân loại sinh vật?

(1) Đặc điểm tế bào. (2) Mức độ tổ chức cơ thể.

(3) Môi trường sống. (4) Kiểu dinh dưỡng.

(5) Vai trò trong tự nhiên và thực tiễn.

**A.** (1), (2), (3), (5). **B.** (2), (3), (4), (5).

**C.** (1), (2), (3), (4). **D.** (1), (3), (4), (5).

**Câu 6.** Tên phổ thông của loài được hiểu là

**A.** Cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.

**B.** Tên giống + Tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).

**C.** Cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.

**D.** Tên loài + Tên giống + (Tên tác giả, năm công bố).

**Câu 7.** Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

**A.** Khởi sinh. **B.** Nguyên sinh. **C.** Nấm. **D.** Thực vật.

**Câu 8.** Hãy kể tên một số loài động vật, thực vật sống xung quanh em. Từ đó hãy cho biết những sinh vật nào được gọi theo tên địa phương, những sinh vật nào được gọi theo tên phổ thông.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận nhóm hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và tự luận

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Học sinh báo cáo kết quả của nhóm mình. Nhóm khác nhận xét bổ sung

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS các nhóm đổi bài và chấm chéo nhóm bạn, nhận xét và đọc điểm của từng nhóm.

- GV nhận xét, khen ngợi việc trao đổi của các nhóm, nhận xét kết quả điểm các nhóm với đáp án chuẩn:

1. Đáp án A

2. Tên giống: Homo; Tên loài: sapiens; Tác giả: Linnaeus; Năm tìm ra: 1758.

3.

|  |  |
| --- | --- |
| **Sinh vật** | **Giới** |
| Vi khuẩn | Khởi sinh |
| Gà | Động vật |
| Ong | Động vật |
| Trùng roi | Nguyên sinh |
| Rêu | Thực vật |
| Ếch | Động vật |
| Cây phượng | Thực vật |
| Nấm đùi gà | Nấm |

4. Đáp án C: (1) Gọi đúng tên sinh vật; (2) Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại; (4) Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

5. Đáp án C: (1) Đặc điểm tế bào; (2) Mức độ tổ chức cơ thể.; (3) Môi trường sống. (4) Kiểu dinh dưỡng.

6. Đáp án C: Cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.

7. Đáp án D: Thực vật.

8.Một số loài sinh vật: con thằn lằn, con sâu nái, cây hoa ngũ sắc, con cá quả,...

- Sinh vật được gọi theo tên địa phương: con sâu nái, con cá quả;

- Sinh vật được gọi theo tên phổ thông: con thằn lằn, cây hoa ngũ sắc.

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** HS liên hệ được việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại có ý nghĩa gì.

**b. Tổ chức thực hiện:** (15 phút)

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- Giáo viên chiếu nội dung hai câu hỏi vận dụng. Yêu cầu thảo luận nhóm.

1. Em gặp khó khăn gì khi cần chọn một cuốn sách trên giá chứa rất nhiều sách nhưng lại không được sắp xếp theo một tiêu chí nào?

2. Liên hệ trong tự nhiên, về việc sắp xếp các sinh vật vào nhóm phân loại có ý nghĩa gì?

3.Cho một số sinh vật sau: vi khuẩn *E. coli,* trùng roi, nấm men, nấm mốc, rêu, lúa nước, mực ống, san hô. Hãy sắp xếp các sinh vật sau vào các giới sinh vật bằng cách hoàn thành bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giới** | **Đại diện sinh vật** |
| Khởi sinh |  |
| Nguyên sinh |  |
| Nấm |  |
| Động vật |  |
| Thực vật |  |

4.Cho một số sinh vật sau: cây khế, con gà, con thỏ, con cá. Em hãy xác định các đặc điểm đối lập và xây dựng khoá lưỡng phân phân loại các sinh vật trên.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- Học sinh vận dụng kiến thức, thảo luận hoàn thành nội dung hai câu trên.

B3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện nhóm trả lời từng câu hỏi.

- GV chỉ định HS các nhóm khác nhận xét, bổ sung

B4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV: Nhận xét, khen ngợi quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV chuẩn hóa kiến thức

1. Khi cần chọn một cuốn sách trên giá chứa rất nhiều sách nhưng lại không được sắp xếp theo một tiêu chí nào→khó tìm và sẽ mất nhiều thời gian để tìm kiếm→ Vì vậy khi sắp xếp giá sách cần phân loại sách để sắp xếp cho hợp lý, có dán tên nhóm cho mỗi kệ sách → dễ thấy và không mất nhiều tg cho việc chọn sách.

2. Ý nghĩa của việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên giúp chúng ta dễ ràng nghiên cứu về sinh vật và nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

3.

|  |  |
| --- | --- |
| **Giới** | **Đại diện sinh vật** |
| Khởi sinh | Vi khuẩn E. coli |
| Nguyên sinh | Trùng roi |
| Nấm | Nấm men, nấm mốc |
| Động vật | Mực ống, san hô |
| Thực vật | Rêu, lúa nước |

4.Bảng đặc điểm đối lập của các sinh vật:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm****Sinh vật** | **Khả năng di chuyển** | **Môi trường sống** | **Số chân** |
| Cây khế | Không | Cạn | - |
| Con gà | Có | Cạn | Hai chân |
| Con thỏ | Có | Cạn | Bốn chân |
| Con cá | Có | Nước | - |

Từ bảng đặc điểm trên, học sinh tự vẽ sơ đồ khoá lưỡng phân.

Khả năng di chuyển

Có

Có

Không

Có hai chân

Không

Không

Cây khế

Con cá

Con thỏ

Con gà

Sống ở cạn

Có